

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 3 - 2021

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Công Lâm;
2. Bà Trịnh Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Tổ Loan– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 N 2021, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 41/2021/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 6 N 2014 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐST - HNGĐ ngày 16/12/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phan Xuân H, sinh N 1963; Địa chỉ: Thôn 4, xã Thiệu Lý, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Anh H có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị H1, sinh N 1964; Địa chỉ: Thôn Ba Chè, xã Thiệu Đô (Nay là Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa), huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Bà H1 vắng mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị Định, sinh N 1969; Địa chỉ: Thôn Ba Chè, xã Thiệu Đô (Nay là Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa), huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Nơi làm việc: Chợ Cẩm Sơn, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa; Bà Định vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Chị Phan Thị H2, sinh N 1982; Địa chỉ: Xóm Mỏ Đá, cầu Linh Nham, xã Linh Sơn, tH1nh phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Chị H2 vắng mặt tại phiên tòa.

3.3. Chị Ngô Thị P, sinh N 1986; Địa chỉ: Đội 7, thôn L Bàn, xã Tịnh An, TH1nh Phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; Chị P vắng mặt tại phiên tòa.

3.4. Chị Phan Thị M, sinh N 1989; Địa chỉ: Thôn Minh Quy, xã Mỹ Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa; Chị M vắng mặt tại phiên tòa.

3.5. Ông Lê Duy N, sinh N 1965 và bà Lê Thị C, sinh N 1975; Cùng địa chỉ: Thôn Ba Chè, xã Thiệu Đô (Nay là Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa), huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Ông N và bà C vắng mặt tại phiên tòa.

3.6. Ông Lê Duy L, sinh N 1958 và bà Nguyễn Thị H3, sinh N 1960; Cùng địa chỉ: Xóm 5, xã Thiệu Đô (Nay là thị trấn Thiệu Hóa), huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Ông L và bà H3 vắng mặt tại phiên tòa.

3.7. Bà Lê Thị T, sinh N 1964; Địa chỉ: Tiểu Khu 7, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Bà T mất ngày 19/3/2020

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị T: Anh Tô Đình H4, sinh N 1982; Địa chỉ: Tiểu Khu 2, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Anh H4 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Phan Xuân H yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề:

Về hôn nhân: Ông Phan Xuân H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn bà Lê Thị H1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phan Thị H2 sinh N 1982, Ngô Thị P sinh N 1986 và Phan Thị M sinh N 1989, hiện 03 con đã thành niên, tự lập được ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là Quyền sử dụng thửa đất số 528 tờ bản đồ số 3 ở thôn Ba Chè xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Nay là thửa 09 tờ bản đồ 171 diện tích 254,9m² ở Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa), tài sản trên đất gồm nhà ở, sân vườn và các công trình trên đất. Quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ 294 diện tích 88,5m² tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa và các công trình nhà ở xây dựng trên đất gồm nhà 02 tầng và một số đồ dùng sinh hoạt trong nhà; 01 Kiot bán hàng tại chợ Vạn H1 vợ chồng mua N 2002. Quá trình giải quyết vụ án ông H đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản; Ông H đề nghị được quyền sử dụng Quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ 294 diện tích 88,5m² tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa và các tài sản trên đất; Các tài sản còn lại giao cho bà H1 được quyền sử dụng. Tại phiên Tòa ngày 30/3/2021 ông H thay đổi về phần tài sản đề nghị được quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ số 171 tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 254,9m² và tài sản trên đất, các tài sản còn lại giao cho bà H1, bà H1 phải trả tiền chênh lệch theo giá trị tài sản chung. Các tài sản chung vợ chồng theo ông H ông chưa bán cho ai, trong quá trình vợ chồng sống cũng không vay mượn, nợ nần ai; Phần đất nông nghiệp nhà ở nước giao theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0286638 do UBND huyện Đông Sơn cấp ngày 26/12/1994 ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Lê Thị H1 trình bày: Thừa nhận vợ chồng có các tài sản như ông H kê khai nhưng quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ số 171 tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện

Thịệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 254,9m² và nH1 ở trên đất đã bán cho em gái là bà Lê Thị Định vào N 1999 với giá 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); Các tài sản còn lại bà H1 đề nghị được chia giá trị cho 05 người gồm 02 vợ chồng và 03 người con. Bà H1 yêu cầu được quyền sử dụng ngôi nH1 và quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ 294 diện tích 88,5m² tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thịệu Hóa, huyện Thịệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa và các công trình nH1 ở xây dựng trên đất gồm nH1 02 tầng và 01 ki-ốt bán hàng, bà H1 trả giá trị cho ông H.

Ngoài ra bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ vợ chồng đã vay gồm: Vay của ông Lê Duy L và bà Nguyễn Thị H3 số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vay N 2007 và 2010 để trả tiền ngân hàng; Vay của ông Lê Duy Nam và bà Lê Thị C 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vay N 2007 vay để làm nH1; Vay của bà Lê Thị T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vay N 2007 vay để làm nH1; Ngoài ra N 2009 các con là Phan Thị H2 và Ngô Thị P có gửi vợ chồng 03 cây vàng nhãn hiệu 9999, trong đó cháu P gửi 02 cây (20 chỉ) vàng, cháu H2 01 cây (10 chỉ) vàng ông H là người cất giữ; Ly hôn bà H1 đề nghị Tòa án buộc ông H phải trả lại số vàng cho chị H và chị P; về số nợ vợ chồng mỗi người phải trả một nửa cho những người vợ chồng đã vay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Định trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ngôi nH1 và đất vợ chồng ông H và bà H1 đã bán cho bà Định từ N 1999 với giá là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) cụ thể đó là ngôi nH1 cấp 4 tại thửa 171 diện tích 250m² tại Ba Chè, xã Thịệu Đô huyện Thịệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có giấy tờ mua bán nhưng ông H không ký vào giấy tờ mua bán, Trích lục đất ông H là người giao cho bà Định sau khi mua bán, bà Định khẳng định đây là tài sản của bà Định, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/4/2014 bà Định có khai thêm đã sửa chữa và làm thêm vào N 2011.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị H2 tại bản tự khai ngày 01/7/2013, đơn đề nghị ngày 20/8/2014 trình bày: N 2008 chị có gửi bố là ông Phan Xuân H 01 cây vàng 9999 làm của để dành trong khi chị đi làm xa, do là bố con nên chị không viết giấy giao nhận, chị yêu cầu ông H phải trả lại số vàng này cho chị; Ngoài ra chị có nhiều công sức, thức khuya dậy sớm kinh doanh cùng bố mẹ góp tiền vào làm nH1, nay bố mẹ ly hôn chia tài sản chị đề nghị chia một phần trong số tài sản chung của bố mẹ là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị P tại bản tự khai ngày 01/7/2013, đơn đề nghị ngày 20/8/2014 trình bày: N 2008 chị có gửi bố là ông Phan Xuân H 02 cây vàng 9999 làm của để dành trong khi chị đi làm xa, do là bố con nên chị không viết giấy giao nhận, nên chị không có chứng cứ gì cả, chị yêu cầu ông H phải trả lại số vàng này cho chị; Ngoài ra chị có nhiều công sức, thức khuya dậy sớm kinh doanh cùng bố mẹ góp tiền vào làm nH1, nay bố mẹ ly hôn chia tài sản chị đề nghị chia một phần trong số tài sản chung của bố mẹ là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy L và bà Nguyễn Thị H3 tại bản tự khai ngày 28/6/2013 đơn yêu cầu khởi kiện ngày 20/8/2014 trình bày: Ngày 20/8/2007 bà Lê Thị H1 có vay của ông L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để làm nH1, ngày 20/02/2010 chị H1 vay tiếp 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để trả tiền ngân hàng, hẹn 01 N sẽ trả, lãi suất trong hạn 9%/N, lãi xuất quá

hạn 13,5%/N, chị H1 thế chấp quyền sử dụng đất và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 480407 số vào sổ cấp giấy H 02310 đang do vợ chồng ông L (Lê Duy L và Nguyễn Thị H3) giữ. Ông L và Bà H3 yêu cầu ông H và bà H1 phải trả tổng và gốc và lãi đến ngày 20/8/2014 là 319.250.000đ (Ba trăm mười chín triệu ba trăm N mươi nghìn đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy Nam và bà Lê Thị C tại bản tự khai ngày 01/7/2013, đơn khởi kiện ngày 20/8/2014 trình bày: Ngày 03/12/2007, vợ chồng ông H và bà H1 có vay của vợ chồng ông (Lê Duy Nam và Lê Thị C) số tiền 50.000.000đ (N mươi triệu đồng) để làm nhà đến nay chưa trả, nay ông đề nghị ông H và bà H1 phải có nghĩa vụ trả tiền cho vợ chồng ông, tổng số tiền cả gốc và lãi tạm tính đến ngày nộp đơn 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T tại bản tự khai ngày 01/7/2013 và đơn khởi kiện ngày 20/8/2014 trình bày: Ngày 20/8/2007 vợ chồng ông H và bà H1 có vay của bà T số tiền 50.000.000đ (N mươi triệu đồng) để làm nhà đến nay chưa trả, nay bà đề nghị Tòa án buộc ông H và bà H1 phải trả cho bà T số tiền bà đã cho ông H và bà H1 vay tạm tính đến ngày bà yêu cầu tổng cộng là 88.250.000đ (Tám mươi tám triệu hai trăm N N mươi nghìn đồng). Bà T mất ngày 19/3/2020 Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị T: Anh Tô Đình H4 là con trai bà T, được Tòa án thông báo đầy đủ theo quy định nhưng anh H4 không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị M đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, các văn bản liên quan, chị M là con của ông H và bà H1 nhưng chị M không có ý kiến gì.

Vụ án đã xét xử qua các lần:

Tại bản án số 29/2012/HNGĐ-ST ngày 23/11/2012 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đã xử: Về hôn nhân chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phan Xuân H, ông H được ly hôn bà Lê Thị H1; Về tài sản chấp nhận yêu cầu của anh H, chia phần bà H1 được hưởng 837.379.500đ; chia phần ông H được hưởng tài sản giá trị 7.31.879.000đ; Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngày 11/4/2013 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa kháng nghị bản án, Tại quyết định giám đốc thẩm số 01/2013/QĐ-UBTP ngày 09/5/2013 Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, quyết định chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm số 29/2012/HNGĐ-ST ngày 23/11/2012 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa để xét xử lại với lý do số liệu về diện tích cấp giấy chứng nhận do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp và số liệu Tòa án làm căn cứ chia tài sản không trùng khớp, ngoài ra bà Lê Thị Định xuất trình chứng cứ mới là giấy mua bán viết tay giữa bà Định và vợ chồng ông H và bà H1, cần được xem xét làm rõ.

Tại bản án số 02/2014/DSST ngày 21/01/2014 Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đã xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Xuân H về phần chia tài sản chung vợ chồng, ông H được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 09 tờ bản đồ 294 diện tích 88,5m² tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, bà H1 quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ số 171 tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 254,9m², tài sản trên đất và 01 ký ốt bán H1ng ở chợ Vạn H1, ông H trả

tiền chênh lệch chia tài sản cho bà H1 là 290.000.000đ(Hai trăm chín mươi triệu đồng); không chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bản án số 02/2014/DSST ngày 21/01/2014 Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, bị kháng cáo, kháng nghị; Tại bản án số 15/2014/HNGĐ-PT ngày 24/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã hủy bản án số 02/2014/DSST ngày 21/01/2014 Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa để xét xử lại với lý do: Các đương sự thừa nhận bà Lê Thị Định có sửa chữa một phần nH1 đất tại thửa đất bà Định cho rằng đã mua của vợ chồng ông H và bà H1 nhưng Tòa án chưa thu thập đủ để giải quyết ảnh hưởng quyền lợi của bà Định.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Trong quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn và những người liên quan chưa chấp hành việc triệu tập, thông báo của Tòa án; Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 207; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự N 2015; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình N 2014; Khoản 1 Điều 3 nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 1 Điều 11, Điều 95, Điều 99 Luật đất đai; Điều 6, Điều 9; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Giao cho ông Phan Xuân H được quyền sử dụng thửa đất số 528 tờ bản đồ số 3 ở thôn Ba chè xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa (Nay là thửa 09 tờ bản đồ 171 diện tích 254,9m² ở Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) và các tài sản trên đất ông H và bà H1 tạo lập và các tài sản bà Lê Thị Định tạo lập trị giá 508.443.000đ (Năm trăm linh tám triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Giao cho bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng thửa đất số 555 tờ bản đồ số 4 ở thôn Ba chè xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa (Nay là thửa 09 tờ bản đồ 294 diện tích 88,5m² ở Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) và các tài sản trên đất ông H và bà H1 tạo lập, giao bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng 01 ki lô bán H1ng tại chợ Vạn H1; tổng giá trị là 1.777.255.500đ (Một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm năm mươi lăm triệu năm trăm đồng).

Bà Lê Thị H1 phải trả cho bà Lê Thị Định 82.997.500đ (Tám mươi hai triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) giá trị các tài sản bà Định tạo lập trên đất; Bà Lê Thị H1 phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Phan Xuân H, sau khi trừ số tiền bà H1 phải trả cho bà Lê Thị Định, tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Phan Xuân H là 592.908.000đ (Năm trăm chín mươi hai triệu chín trăm linh tám nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn là ông Phan Xuân H có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, phần hôn nhân và con cái đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật; đây là vụ kiện tranh chấp tranh chấp về tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về thủ tục hòa giải*: Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được thông báo hợp lệ đến phiên hòa giải nhưng đều không đến để tham gia phiên hòa giải, tại đơn kêu cứu ngày 08/12/2020 ông Phan Xuân H là Nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa, đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. *Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa*: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chồng đối không nhận giấy tờ Tòa án giao, chị H2 và chị P thay đổi nơi cư trú không thông báo cho Tòa án biết thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, phiên tòa cũng đã hoãn 03 lần, Tòa án đã tiến hành niêm yết tổng đạt các thủ tục theo luật định, do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.4]. *Về thẩm quyền*: Tài sản tranh chấp là các bất động sản tại huyện Thiệu Hóa, nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại huyện Thiệu Hóa nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

[2]. Về tài sản chung vợ chồng của ông H và bà H1:

[2.1]. Đối với đất ở và tài sản trên đất ở tại thửa đất số 09 tờ bản đồ 294 diện tích 88,5m² tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Đo vẽ N 2011) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 02310 ngày 24/01/2007; Theo kiểm tra thực tế diện tích đủ như giấy chứng nhận đã được cấp, phần lấn chiếm ra sông nh1 Lê bà H1 mới xây dựng thêm các công trình vào N 2018. Như vậy diện tích 88,5m² đất ở được các bên thừa nhận, được nh1 nước công nhận là tài sản chung vợ chồng trị giá: $88,5\text{m}^2 \times 15.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.327.500.000\text{đ}$ (Một tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu N trăm nghìn đồng);

[2.1.1]. Các tài sản trên đất còn lại là tài sản chung vợ chồng được các bên thừa nhận tại buổi thẩm định tài sản ngày 29/10/2020, mặc dù bà H1 không ký văn bản nhưng thừa nhận chỉ rõ từng tài sản chung riêng cho Hội đồng thẩm định và định giá trước sự chứng kiến của mọi người gồm: NH1 02 tầng xây N 2007 diện tích sử dụng 50,31m² tầng 1 + 37,83m² tầng 2 trị giá 380.147.820đ, Tường gạch 110 thuộc bán bình trước nh1 trị giá 4.565.260đ; Chát tường thuộc bán bình trước nh1 3.175.570đ; Mái tôn cũ tầng 2 12,87m² trị giá 1.866.820đ; như vậy tổng trị giá quyền sử dụng đất và các tài sản trên thửa đất 09 tờ bản đồ 294 diện tích 88,5m² tài sản chung vợ chồng trị giá là: $1.327.500.000\text{đ} + 380.147.820\text{đ} + 4.565.260\text{đ} +$

$3.175.570đ + 1.866.820đ = 1.717.255.470$ (Một tỷ bảy trăm mười bảy triệu N trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi đồng).

[2.1.2]. Các tài sản bà H1 mới xây dựng N 2018 trên thửa đất số 09 tờ bản đồ 294 diện tích $88,5m^2$ tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa một phần trên đất đã được nH1 nước công nhận và một phần trên đất lần chiếm là tài sản riêng của bà H1 được các bên công nhận, được Tòa án thẩm định ngày 29/10/2020 gồm: nH1 bê tông $49.02m^2$, nH1 kho Bê tông cốt thép $18,6m^2$, ốp chân tường gạch hoa, bể lọc nước, tường xây 110, Chát tường, Bể nước, nền bê tông bán bình, nH1 Tắm và nH1 vệ sinh, cửa xếp trước nH1, cửa nH1 tắm, bể xí, bồn rửa, vòi sen, bình nóng lạnh, mái tôn phía sau nH1 tầng 1, mái tôn tầng 2 phía sau, bàn bếp bê tông ốp đá, chậu rửa đôi inox, bình nước Sơn H1 1000 lít, cầu thang xuống tầng hầm; Tổng trị giá: 347.468.324 (Ba trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng) là tài sản riêng của bà H1.

[2.2]. Đối với đất ở và tài sản trên đất ở tại thửa đất số 09 tờ bản đồ 171 diện tích $254,9m^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A3201133/QSĐĐ ngày 26/12/1994 với diện tích là $250m^2$ theo thửa số 528 tờ bản đồ số 3 tại xóm Ba Chè xã Thiệu Đô (Nay là Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa), nhận thấy diện tích có tăng $4,9m^2$ so với giấy chứng nhận đã được cấp, thấy rằng khu đất này đã được cấp trước ngày 10/12/2009, đã xây tường bao quanh sử dụng ổn định đã lâu, không tranh chấp với các hộ liền kề, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 3 nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 1 Điều 11 Luật đất đai N 2014 về việc xác định đất ở khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được xác định lại là đất ở. Như vậy giá trị quyền sử dụng khu đất này là $254,9m^2 \times 1.500.000đ/m^2 = 382.350.000đ$;

[2.2.1]. Ông H và bà H1 thừa nhận là đất của vợ chồng, theo bà H1 vợ chồng đã bán cho bà Lê Thị Định em gái bà H1 từ N 1999 với giá 40.000.000đ, có viết giấy tờ nhưng ông H không ký vào giấy bán (Bà H1, bà Định và ông H thừa nhận là ông H không ký vào giấy mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Định), quá trình giải quyết lại vụ án ngày 26/01/2015 bà H1 có đơn nộp cho Tòa án bản phô tô giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất có tên người bán là Phan Văn H, Tòa án đã yêu cầu bà H1 nộp bản gốc giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất để Tòa án xem xét và đã có thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí giám định chữ viết và định giá tài sản cho bà H1 và bà Định tuy nhiên bà H1 và bà Định không nộp tiền tạm ứng, nên Tòa án không giải quyết, không có căn cứ chấp nhận; mặt khác việc công nhận quyền sử dụng đất của bên mua được pháp luật công nhận kể từ thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, việc mua bán ông H không thừa nhận, nên không có căn cứ chấp nhận, nếu có việc mua bán chuyển nhượng giữa các bên thì việc giải quyết hậu quả về hợp đồng vô hiệu bằng bản án quyết định khác khi các bên có đơn yêu cầu, lỗi này là do bà H1 và bà Định, quy định của pháp luật không phải bắt buộc giải quyết trong vụ án này.

Căn cứ vào kết quả thẩm định, định giá các tài sản là tài sản chung của bà H1 và ông H tại thửa đất số 09 tờ bản đồ 171 diện tích $254,9m^2$ gồm: Phần tường nH1 xây gạch N 1995 + gỗ vì kèo cũ trị giá 30.000.000đ, chuồng lợn trị giá 5.000.000đ, nH1 tắm tạm không mái che trị giá 250.000đ, 01 Giếng đào trị giá

1.500.000đ; cổng cửa sắt trị giá 191.631đ, tường xây gạch bao quanh khu đất trị giá 5.384.107đ, tường hoa bao sân trị giá 770.118đ; Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản chung của ông H và bà H1 trên diện tích đất ở tại thửa đất số 09 tờ bản đồ 171 diện tích 254,9m² là: 382.350.000đ + 30.000.000đ + 5.000.000đ + 250.000đ + 1.500.000đ + 191.631đ + 5.384.107đ + 770.118đ = 425.445.749đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm bốn chín đồng);

[2.2.2]. Các tài sản bà Lê Thị Định tôn tạo thêm trên đất: Tôn tạo nH1 03 gian lợp ngói liệt, chat, xây vách ngăn, lát gạch hoa (kèo gỗ và tường gạch cũ) trị giá 68.500.000đ (Đã trừ tường cũ và gỗ vì kèo cũ theo định giá), Giếng khoan sâu 40m trị giá 6.000.000đ; Sân lát gạch bát N 2011 trị giá 1.627.500đ, Sân láng xi măng N 2011 bà Định đã láng lại trị giá 6.000.000đ; 02 cây nhãn trị giá 850.000đ; Tổng giá trị các tài sản bà Lê Thị Định làm thêm là 82.997.500đ (Tám mươi hai triệu chín trăm chín bảy nghìn N trăm đồng). Theo Bà Định khai nại là bà đã xây mới, nhưng căn cứ vào lời khai tại phiên tòa ngày 24/4/2014, các bên chỉ thừa nhận bà Định có sửa chữa, lát gạch, chat, và qua thẩm định ông H thừa nhận bà Định có đổ thêm mái hiên và sửa chữa lại trên nền cốt ngói nH1 cũ, Hội đồng thẩm định và định giá đã bóc tách riêng từng phần tính giá trị cho bà Định phần chat, sửa chữa, mái hiên và lợp ngói là phù hợp.

[2.3]. Như vậy tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà H1 là giá trị 02 khu đất, các tài sản trên đất và 01 ki ốt bán H1ng ở chợ Vạn H1 trị giá 60.000.000đ, trị giá là: 1.717.255.470đ + 425.445.749đ + 60.000.000đ = 2.202.701.219đ (Hai tỷ hai trăm linh hai triệu bảy trăm linh một nghìn hai trăm mười chín đồng).

[3]. Về các khoản nợ:

Quá trình giải quyết vụ án từ đầu N 2012 cho đến N 2014 ngoài các chứng cứ bà H1 xuất trình là các bản khai mang tên người cho vay và 02 bản tự khai của chị P và chị H2, bà H1 không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh cho việc vay nợ, chứng minh ông H cất giữ 03 cây vàng của hai con là chị P và chị H2; Quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án thông báo thụ lý vụ án, thông báo việc giải quyết vụ án hợp lệ, đến từng đương sự nhưng không có ai làm đơn yêu cầu giải quyết, không có ai trực tiếp đến Tòa khẳng định ông H và bà H1 có vướng mắc về kinh tế với họ. Sau N 2014 vụ án được giải quyết lại Tòa án đã thông báo đầy đủ cho các đương sự có đơn khởi kiện yêu cầu ông H và bà H1 trả tiền vay, yêu cầu ông H trả vàng, Tòa án có thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng ông N, bà C, bà T, ông L và bà H3, chị H2 và chị P không hợp tác, không nộp tiền tạm ứng án phí, ngoài ông H ra các đương sự không đến Tòa án làm việc để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và đối chất, bà H1 có đến làm việc nhưng nhiều lần không ký biên bản; mặt khác ông H không thừa nhận việc vay mượn, nên Hội đồng xét xử không xem xét, việc vay mượn của các bên nếu có sẽ được Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện hợp lệ và nộp tiền tạm ứng án phí.

[4]. Xét yêu cầu trích công sức của chị Phan Thị H2 và chị Ngô Thị P, Thấy rằng thời điểm ông H và bà H1 hòa thuận, hai bên cùng nhau xây nH1 cửa vào N 2007, thời điểm đó chị H2 mới đủ 24 tuổi, chị P đang còn học H1nh và chị M cũng vào thời điểm đó đang còn đi học; Theo như chị H2 và chị P khai có phụ giúp bố

mẹ, khi làm nH1, phụ giúp bán H1ng, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy công sức mà chị H2, chị P, chị M nếu có cũng không đáng kể so với việc ông H và bà H1 chăm lo ăn học cho con cái, chi phí sinh hoạt cho các con. Nên không chấp nhận yêu cầu trích công sức cho 03 người con của ông H và bà H1 là phù hợp.

[5]. Về phân chia tài sản:

Trước hết về giá trị: Như đã nhận định mục [2.3] tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà H1 là 2.202.701.219đ (Hai tỷ hai trăm linh hai triệu bảy trăm linh một nghìn hai trăm mười chín đồng). Ông H và bà H1 sống chung với nhau từ N 1981 đến tháng 02/2009 mới sống ly thân do tính tình không hợp, các tài sản hình tH1nh đã lâu chỉ có nH1 02 tầng là làm N 2007, mặc dù bà H1 cho rằng ông H có biểu hiện ngoại tình theo người khác nhưng không có căn cứ chứng minh nên chấp nhận yêu cầu của ông H được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung vợ cH là phù hợp với công sức của hai bên, hoàn cảnh của hai bên. Phần của ông H, bà H1 mỗi người được $2.202.701.219đ : 2 = 1.101.351.000đ$ (Một tỷ một trăm linh một triệu ba trăm N mươi một nghìn đồng) đã làm tròn.

Về chia hiện vật: Ông H có nguyện vọng được quyền sử dụng khu đất có giá trị thấp, phù hợp với khả năng kinh tế của ông không có đủ điều kiện trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà H1, phù hợp với nguyện vọng của bà H1 nên chấp nhận; Nên giao cho ông H được quyền sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ 171 diện tích $254,9m^2$ và các tài sản trên đất vợ cH tạo lập và các tài sản bà Lê Thị Định tạo lập thêm giá trị là $425.445.749đ + 82.997.500đ = 508.443.000đ$ (N trăm linh tám triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng) đã làm tròn.

Giao cho bà H1 được quyền sử dụng: Thửa đất số 09 tờ bản đồ 294 diện tích $88,5m^2$ tại Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa và tài sản trên đất ông H và bà H1 đã tạo lập được giá trị: $1.717.255.470đ$ và 01 ki-ốt bán H1ng tại chợ Vạn H1 trị giá $60.000.000đ$, tổng cộng $1.717.255.470đ + 60.000.000đ = 1.777.255.500đ$ (Một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm N mươi lăm triệu N trăm đồng)

Bà Lê Thị H1 phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông H và tiền giá trị tài sản của bà Lê Thị Định tạo lập lên trên đất là phù hợp vì bà H1 lấy giá trị tài sản nhiều hơn, sau này sẽ thuận tiện hơn trong việc thi H1nh án giữa các đương sự; cụ thể: Bà H1 phải trả cho bà Định $82.997.500đ$ (Tám mươi hai triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn N trăm đồng); Phải trả cho ông H tiền chênh lệch chia tài sản sau khi bà H1 phải trả tiền cho bà Định là $(1.101.351.000đ - 508.443.000đ = 592.908.000đ$ (N trăm chín mươi hai triệu chín trăm linh tám nghìn đồng)

[6]. Ngoài ra còn một số tài sản: Đồ thờ cúng, đồ dùng sinh hoạt khác, xe máy, tủ, bàn ghế công nghiệp, ti vi, đã cũ giá trị thấp, đất nông nghiệp cấp cho hộ tuy nhiên các đương sự không yêu cầu, những tài sản này các đương sự sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện. Các tài sản bà H1 xây dựng trên đất lần chiếm bà H1 tiếp tục sử dụng, Cơ quan quản lý nH1 nước sẽ xử lý sau là phù hợp.

[7]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[7.1]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là $3.800.000đ$, ở vụ án này về phần yêu cầu chia tài sản chung các bên phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ theo phần giá trị được chia; Tuy nhiên ông

H tự nguyện chịu chi phí thẩm định và định giá, nên chấp nhận, Ông H đã nộp đủ tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản.

[7.2]. *Về án phí*: Quá trình thụ lý vụ án ông Phan Xuân H có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án đã chấp nhận việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí cho ông Phan Xuân H, nay ông H và bà H1 đã ổn định về kinh tế, tài sản giá trị lớn nên các bên phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia cụ thể: Ông H, bà H1 mỗi người phải chịu phải chịu $36.000.000đ + (1.101.351.000đ - 800.000.000đ) \times 3\% = 45.040.500đ$ (Bốn mươi lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn N trăm đồng). Các đương sự khác không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 207; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự N 2015;

- Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình N 2014

Căn cứ: Khoản 1 Điều 3 nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 1 Điều 11, Điều 95, Điều 99 Luật đất đai.

- Điều 6, Điều 9; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Xuân H về việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn; Cụ thể:

1.1. Xác nhận ông Phan Xuân H và bà Lê Thị H1 có khối tài sản chung trị giá là 2.202.701.219đ (*Hai tỷ hai trăm linh hai triệu bảy trăm linh một nghìn hai trăm mười chín đồng*); chia đôi mỗi người một nửa trị giá $2.202.701.219đ : 2 = 1.101.351.000đ$ (*Một tỷ một trăm linh một triệu ba trăm N mươi một nghìn đồng*) đã làm tròn.

Chia cụ thể bằng hiện vật:

1.2. Giao cho ông Phan Xuân H được quyền sử dụng thửa đất số 528 tờ bản đồ số 3 ở thôn Ba chè xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa (Nay là thửa 09 tờ bản đồ 171 diện tích $254,9m^2$ ở Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) và các tài sản trên đất ông H và bà H1 tạo lập và các tài sản bà Lê Thị Định tạo lập trị giá 508.443.000đ (*N trăm linh tám triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng*), có sơ đồ kèm theo.

1.3. Giao cho bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng thửa đất số 555 tờ bản đồ số 4 ở thôn Ba chè xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa (Nay là thửa 09 tờ bản đồ 294 diện tích $88,5m^2$ ở Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) và các tài sản trên đất ông H và bà H1 tạo lập, giao bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng 01 ki ốt bán H1ng tại chợ Vạn H1; tổng giá trị là 1.777.255.500đ (*Một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm N mươi lăm triệu N*

trăm đồng), có sơ đồ đất kèm theo.

1.4. Bà Lê Thị H1 phải trả cho bà Lê Thị Định 82.997.500đ (*Tám mươi hai triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn N trăm đồng*) giá trị các tài sản bà Định tôn tạo trên đất; Bà Lê Thị H1 phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Phan Xuân H là 592.908.000đ (*N trăm chín mươi hai triệu chín trăm linh tám nghìn đồng*).

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nH1 nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nH1 ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0286638, sổ vào sổ cấp giấy A3201133 ngày 26/12/1994 đứng tên bà Lê Thị H1 do Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn cấp, để đình chính cấp lại cho người sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật, hiện bà Lê Thị Định đang giữ.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 480407, sổ vào sổ cấp giấy H02310 ngày 24/01/2007 đứng tên hộ ông Phan Xuân H do Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa cấp để đình chính cấp lại cho người sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật, hiện ông Lê Duy L và bà Nguyễn Thị H3 đang giữ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi H1nh án có đơn yêu cầu thi H1nh án cho đến khi thi H1nh án xong tất cả các khoản tiền, H1ng tháng người phải thi H1nh án về khoản tiền phải trả còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi H1nh án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Phan Xuân H, bà Lê Thị H1 mỗi người phải chịu 45.040.500đ (*Bốn mươi lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn N trăm đồng*).

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ông Phan Xuân H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị H1, bà Lê Thị Định, chị Phan Thị H2, chị Ngô Thị P, chị Phan Thị M, ông Lê Duy N, bà Lê Thị C, anh Tô Đình H4, ông Lê Duy L và bà Nguyễn Thị H3 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi H1nh theo quy định tại Điều 2 luật thi H1nh án dân sự thì người được thi H1nh án dân sự, người phải thi H1nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H1nh án, quyền yêu cầu thi H1nh án, tự nguyện thi H1nh án hoặc bị cưỡng chế thi H1nh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi H1nh án dân sự; thời hiệu thi H1nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi H1nh án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thiệu Hóa;
- Tòa án Nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Thi Hình án dân sự (Đề thi Hình);
- UBND huyện Thiệu Hóa (Đề biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Công Lâm

Trịnh Thị Hạnh

Hoàng Văn Đạt